

**QUYẾT ĐỊNH**

**Công bố dự toán thu, chi ngân sách nhà nước  
năm 2016 trên địa bàn tỉnh**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2003;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2002;

Căn cứ Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06/6/2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 73/2003/NĐ-CP ngày 23/6/2003 của Chính phủ ban hành Quy chế xem xét, quyết định dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương;

Thực hiện Quyết định số 2100/QĐ-TTg ngày 28/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ về giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2016;

Thực hiện Quyết định số 2502/QĐ-BTC ngày 28/11/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2016;

Căn cứ Nghị quyết số 33/2015/NQ-HĐND ngày 09/12/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh, Khóa VIII, Kỳ họp thứ 17 về dự toán ngân sách nhà nước năm 2016 và phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2016;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Công văn số 2757/STC-NS ngày 09/12/2015,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và chi ngân sách địa phương năm 2016 như sau:

**1. Tổng thu NSNN trên địa bàn..... 6.400.000 triệu đồng.**

Bao gồm:

a) Thu nội địa ..... 4.235.000 triệu đồng.

b) Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu ..... 880.000 triệu đồng.

c) Các khoản thu được để lại chi QL qua NSNN ..... 1.285.000 triệu đồng.

(Kèm theo phụ lục I)



**2. Tổng chi ngân sách địa phương ..... 6.580.000 triệu đồng.**

Bao gồm:

a) Chi cân đối ngân sách địa phương .....5.247.206 triệu đồng.

b) Chi Chương trình mục tiêu quốc gia .....47.794 triệu đồng.

c) Các khoản chi được quản lý qua NSNN ..... 1.285.000 triệu đồng.

(Kèm theo phụ lục II)

**Điều 2.** Giao trách nhiệm cho Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Cục trưởng Cục Thuế, Cục trưởng Cục Hải quan tổ chức triển khai và hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ thu, chi ngân sách tại Điều 1 theo đúng quy định.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Cục trưởng Cục Thuế, Cục trưởng Cục Hải quan, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

*Nơi nhận:*

- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Cục KTVB-BTP;
- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 4;
- Sở Tư pháp;
- Trung tâm công báo tỉnh;
- Website tỉnh;
- Lưu: VT.VPUBND tỉnh.

(TVân - 176.QĐ...)

405

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KÍ CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



Dương Văn Thắng



Phụ lục I

**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN  
TỈNH TÂY NINH NĂM 2016**

(Kèm theo Quyết định số: 57/2015/QĐ-UBND ngày 09/12/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Đơn vị tính: triệu đồng.

S tt	NỘI DUNG	Tổng thu NSNN	Chia ra	
			Tỉnh	Huyện, Thành phố
1	2	3=(4+5)	4	5
	<b>TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (A+B)</b>	<b>6.400.000</b>	<b>4.955.200</b>	<b>1.444.800</b>
<b>A</b>	<b>CÁC KHOẢN THU CÂN ĐỐI NSNN (I+II)</b>	<b>5.115.000</b>	<b>3.678.700</b>	<b>1.436.300</b>
<b>I</b>	<b>THU NỘI ĐỊA</b>	<b>4.235.000</b>	<b>2.798.700</b>	<b>1.436.300</b>
<b>1</b>	<b>Thu từ Doanh nghiệp nhà nước</b>	<b>558.000</b>	<b>558.000</b>	<b>0</b>
<b>1.1</b>	<b>Thu từ doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý</b>	<b>390.000</b>	<b>390.000</b>	<b>0</b>
	-Thuế giá trị gia tăng	331.600	331.600	
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp	42.000	42.000	
	-Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa, dịch vụ trong nước	20	20	
	-Thuế tài nguyên	14.500	14.500	
	-Thuế môn bài	380	380	
	-Thu khác	1.500	1.500	
<b>1.2</b>	<b>Thu từ doanh nghiệp nhà nước do Địa phương quản lý</b>	<b>168.000</b>	<b>168.000</b>	<b>0</b>
	-Thuế giá trị gia tăng	115.000	115.000	
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp	48.000	48.000	
	-Thuế tài nguyên	4.600	4.600	
	-Thuế môn bài	160	160	
	-Thu khác	240	240	
<b>2</b>	<b>Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</b>	<b>290.000</b>	<b>290.000</b>	<b>0</b>
	-Thuế giá trị gia tăng	126.700	126.700	
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp	145.000	145.000	
	-Tiền thuê mặt đất, mặt nước	15.000	15.000	
	-Thuế Tài nguyên	1.000	1.000	
	-Thuế môn bài	700	700	
	-Thu khác	1.600	1.600	
<b>3</b>	<b>Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh</b>	<b>1.459.000</b>	<b>561.000</b>	<b>898.000</b>
<b>3.1</b>	<b>Thu từ doanh nghiệp thành lập theo Luật doanh nghiệp, Luật Hợp tác xã</b>	<b>1.360.450</b>	<b>561.000</b>	<b>799.450</b>
	-Thuế giá trị gia tăng	1.180.801	485.951	694.850
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp	142.400	62.200	80.200
	-Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa, dịch vụ trong nước	2.240	260	1.980
	-Thuế tài nguyên	18.984	8.024	10.960



S tt	NỘI DUNG	Tổng thu NSNN	Chia ra	
			Tỉnh	Huyện, Thành phố
1	2	3=(4+5)	4	5
	-Thuế môn bài	4.815	555	4.260
	-Thu khác	11.210	4.010	7.200
<b>3.2</b>	<b>Thu từ cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ</b>	<b>98.550</b>	<b>0</b>	<b>98.550</b>
	-Thuế giá trị gia tăng	81.365		81.365
	-Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa, dịch vụ trong nước	2.670		2.670
	-Thuế tài nguyên	140		140
	-Thuế môn bài	13.705		13.705
	-Thu khác ngoài quốc doanh	670		670
<b>4</b>	<b>Lệ phí trước bạ</b>	<b>188.000</b>		<b>188.000</b>
<b>5</b>	<b>Thuế sử dụng đất nông nghiệp</b>	<b>4.000</b>		<b>4.000</b>
<b>6</b>	<b>Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp</b>	<b>8.000</b>		<b>8.000</b>
<b>7</b>	<b>Thuế thu nhập cá nhân</b>	<b>387.000</b>	<b>276.400</b>	<b>110.600</b>
<b>8</b>	<b>Thuế bảo vệ môi trường</b>	<b>560.000</b>	<b>560.000</b>	
<b>9</b>	<b>Thu phí và lệ phí</b>	<b>263.000</b>	<b>245.500</b>	<b>17.500</b>
	-Phí và lệ phí Trung ương	27.000	27.000	
	-Phí và lệ phí tỉnh	218.500	218.500	
	-Phí và lệ phí huyện xã	17.500		17.500
<b>10</b>	<b>Tiền sử dụng đất</b>	<b>90.000</b>		<b>90.000</b>
<b>11</b>	<b>Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước</b>	<b>111.000</b>	<b>107.800</b>	<b>3.200</b>
<b>12</b>	<b>Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản</b>	<b>36.000</b>	<b>36.000</b>	
<b>13</b>	<b>Thu khác ngân sách</b>	<b>264.000</b>	<b>164.000</b>	<b>100.000</b>
	- Thu phạt an toàn giao thông	95.000	23.000	72.000
	-Thu khác	169.000	141.000	28.000
<b>14</b>	<b>Thu khác tại xã</b>	<b>17.000</b>		<b>17.000</b>
<b>II</b>	<b>THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT, NHẬP KHẨU</b>	<b>880.000</b>	<b>880.000</b>	
1	Thuế XK, thuế NK, thuế TTĐB, thuế BVMT hàng hóa nhập khẩu	40.000	40.000	
2	Thuế giá trị gia tăng hàng hóa nhập khẩu	840.000	840.000	
<b>B</b>	<b>CÁC KHOẢN THU ĐƯỢC ĐỂ LẠI CHI QUẢN LÝ QUA NSNN</b>	<b>1.285.000</b>	<b>1.276.500</b>	<b>8.500</b>
1	Học phí	25.000	16.500	8.500
2	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	1.260.000	1.260.000	



Phụ lục II

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2016**

(Kèm theo Quyết định số: 57/2015/QĐ-UBND ngày 09/12/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

S tt	Nội dung	Tổng chi NSDP	Chia ra	
			Tỉnh	Huyện, thành phố
1	2	3=(4+5)	4	5
	<b>TỔNG CHI (A+B+C)</b>	<b>6.580.000</b>	<b>3.854.740</b>	<b>2.725.260</b>
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>5.247.206</b>	<b>2.530.446</b>	<b>2.716.760</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>968.500</b>	<b>724.300</b>	<b>244.200</b>
	Trở đó: + Chi đầu tư cho giáo dục, đào tạo và dạy nghề	116.000	89.000	27.000
	+ Chi đầu tư cho khoa học công nghệ	22.735	22.735	
1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	941.500	724.300	217.200
	Trở đó: - Chi từ nguồn NSDP	487.800	333.600	154.200
	- Chi từ nguồn NSTW bổ sung đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước	77.700	77.700	
	- Chi từ nguồn NSTW bổ sung đầu tư các dự án từ nguồn vốn ngoài nước (ODA) (1)	148.000	148.000	
	- Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	63.000		63.000
	- Chi từ nguồn thu phí sử dụng công trình KCHT	165.000	165.000	
2	Chi đầu tư tạo lập Quỹ Phát triển đất	27.000		27.000
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>4.151.206</b>	<b>1.750.936</b>	<b>2.400.270</b>
<b>I</b>	<b>Chi sự nghiệp kinh tế</b>	<b>483.110</b>	<b>299.110</b>	<b>184.000</b>
a	Sự nghiệp Nông nghiệp	68.571	25.761	42.810
b	Sự nghiệp Lâm nghiệp	36.063	33.363	2.700
c	Sự nghiệp thủy lợi	70.931	70.931	
	Trong đó: Kinh phí cấp bù do thực hiện chính sách miễn thu thủy lợi phí	64.751	64.751	
d	Sự nghiệp Giao thông	150.959	81.889	69.070
e	Sự nghiệp Kiến thiết thị chính	72.750	7.950	64.800
f	Sự nghiệp kinh tế khác	83.836	79.216	4.620
<b>2</b>	<b>Chi sự nghiệp môi trường</b>	<b>61.130</b>	<b>25.850</b>	<b>35.280</b>
<b>3</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>	<b>1.805.050</b>	<b>458.900</b>	<b>1.346.150</b>
a	Chi sự nghiệp giáo dục	1.659.690	329.000	1.330.690
b	Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	145.360	129.900	15.460
<b>4</b>	<b>Chi sự nghiệp y tế</b>	<b>428.640</b>	<b>428.640</b>	
	Trong đó: - Quỹ Bảo hiểm y tế	109.000	109.000	
	- Quỹ khám chữa bệnh người nghèo	2.400	2.400	
<b>5</b>	<b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>	<b>37.245</b>	<b>25.450</b>	<b>11.795</b>
<b>6</b>	<b>Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình</b>	<b>25.195</b>	<b>17.935</b>	<b>7.260</b>
<b>7</b>	<b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>	<b>29.560</b>	<b>21.340</b>	<b>8.220</b>
<b>8</b>	<b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>	<b>23.055</b>	<b>21.855</b>	<b>1.200</b>
<b>9</b>	<b>Chi đảm bảo xã hội</b>	<b>260.980</b>	<b>100.230</b>	<b>160.750</b>
	Trong đó: Kinh phí bổ sung vốn cho Quỹ Giải quyết việc làm địa phương năm 2016	12.000	12.000	

S tt	Nội dung	Tổng chi NSDP	Chia ra	
			Tỉnh	Huyện, thành phố
1	2	3=(4+5)	4	5
<b>10</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	<b>725.210</b>	<b>256.335</b>	<b>468.875</b>
<i>a</i>	Quản lý nhà nước	489.459	174.054	315.405
<i>b</i>	Đảng	135.460	54.700	80.760
<i>c</i>	Đoàn thể	77.649	17.719	59.930
<i>d</i>	Hội quần chúng	22.642	9.862	12.780
<b>11</b>	<b>Chi an ninh - quốc phòng địa phương</b>	<b>224.660</b>	<b>79.820</b>	<b>144.840</b>
<i>a</i>	An ninh	79.950	20.000	59.950
<i>b</i>	Quốc phòng	144.710	59.820	84.890
<b>12</b>	<b>Chi trợ giá, trợ cước</b>	<b>5.075</b>	<b>4.515</b>	<b>560</b>
<b>13</b>	<b>Chi khác ngân sách</b>	<b>42.296</b>	<b>10.956</b>	<b>31.340</b>
	<i>Trong đó: KP mua báo Tây Ninh năm 2016</i>	<i>5.141</i>	<i>5.141</i>	
<b>III</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính địa phương</b>	<b>1.000</b>	<b>1.000</b>	<b>0</b>
<b>IV</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>110.870</b>	<b>54.210</b>	<b>56.660</b>
<b>V</b>	<b>Chi thực hiện cải cách tiền lương</b>	<b>15.630</b>		<b>15.630</b>
<b>B</b>	<b>CÁC KHOẢN CHI ĐƯỢC QUẢN LÝ QUA NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC</b>	<b>1.285.000</b>	<b>1.276.500</b>	<b>8.500</b>
<b>I</b>	<b>Học phí</b>	<b>25.000</b>	<b>16.500</b>	<b>8.500</b>
<b>II</b>	<b>Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết</b>	<b>1.260.000</b>	<b>1.260.000</b>	<b>0</b>
1	Chi đầu tư các công trình phúc lợi xã hội	1.072.826	1.072.826	
2	Chi thanh toán lại nguồn vốn đã đầu tư các công trình, dự án phúc lợi xã hội quan trọng của địa phương thực hiện năm trước	187.174	187.174	
2.1	<i>Chi trả nợ gốc vốn vay ưu đãi Bộ Tài chính</i>	<i>104.000</i>	<i>104.000</i>	
2.2	<i>Chi trả nợ gốc vốn vay AFD</i>	<i>16.816</i>	<i>16.816</i>	
2.3	<i>Chi trả lãi và phí vay AFD</i>	<i>2.864</i>	<i>2.864</i>	
2.4	<i>Chi trả nợ gốc vốn vay 20% vốn ODA để thực hiện dự án hiện đại hóa hệ thống thủy lợi Dầu Tiếng</i>	<i>63.494</i>	<i>63.494</i>	
<b>C</b>	<b>CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA</b>	<b>47.794</b>	<b>47.794</b>	<b>0</b>
1	Chương trình giảm nghèo bền vững	24.794	24.794	
2	Chương trình Xây dựng nông thôn mới	23.000	23.000	